



- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
  - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2024 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý I/2024	BCTC hợp nhất Quý I/2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	226	303	(77)

#### Biến động kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là từ hoạt động xuất khẩu chuỗi tăng.
- Lỗ từ hoạt động tài chính tăng 59 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là do chi phí lãi vay vẫn cao mặc dù lãi suất vay giảm.
- Chi phí bán hàng tăng 56 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2024.

Trân trọng !

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN THẮNG

**Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai**

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam  
Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn



# **HAGL Group**



## **Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2024

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

## **MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 42

13  
ON  
0  
A  
G  
17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.530.647.777</b>	<b>8.768.525.586</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>39.930.275</b>	<b>41.812.548</b>
111	1. Tiền		39.930.275	41.812.548
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.657.080.929</b>	<b>7.780.210.370</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.469.352.828	1.492.430.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.266.375.629	1.795.878.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.629.867.939	2.248.319.624
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.333.502.292	2.283.803.636
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.017.759)	(40.221.907)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>803.936.828</b>	<b>928.718.695</b>
141	1. Hàng tồn kho		806.278.403	931.060.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.699.745</b>	<b>17.783.973</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.675.437	4.379.912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.884.793	10.268.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.139.515	3.135.118
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.639.145.921</b>	<b>12.134.729.704</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.012.807.992</b>	<b>495.190.422</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	606.032.244	274.178.939
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	406.775.748	221.011.483
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.903.291.220</b>	<b>5.997.879.680</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.650.225.197	5.743.738.807
222	Nguyên giá		7.125.363.570	7.140.901.704
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.475.138.373)	(1.397.162.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	253.066.023	254.140.873
228	Nguyên giá		288.535.319	288.535.319
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.469.296)	(34.394.446)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>35.714.857</b>	<b>36.187.721</b>
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.288.952)	(10.816.088)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.992.304.880</b>	<b>4.824.942.853</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.992.304.880	4.824.942.853
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>429.462.501</b>	<b>492.019.500</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		917.550.007	1.049.961.081
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(488.087.506)	(557.941.581)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>265.564.471</b>	<b>288.509.528</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	265.564.471	288.509.528
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>21.169.793.698</b>	<b>20.903.255.290</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>14.137.319.586</b>	<b>14.225.785.185</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.656.045.573</b>	<b>9.710.404.280</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.048.532.635	1.123.332.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	300.804.236	329.422.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		19	36.906.360	52.221.065
314	4. Phải trả người lao động		100.741.705	95.022.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.525.407.007	3.382.113.745
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	193.219.206	199.619.170
320	7. Vay ngắn hạn	22	4.450.330.914	4.528.569.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.481.274.013</b>	<b>4.515.380.905</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	293.838.517	331.211.708
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	359.310.268	381.772.904
338	3. Vay dài hạn	22	3.366.149.743	3.340.420.808
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		456.610.651	456.610.651
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.032.474.112</b>	<b>6.677.470.105</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>7.032.474.112</b>	<b>6.677.470.105</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(886.640)	(886.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.570.028.981)	(1.525.752.918)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	279.895.303	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(1.452.426.181)	(1.669.170.708)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.667.308.148)	(3.333.141.661)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		214.881.967	1.663.970.953
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		501.041.141	318.505.598
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>21.169.793.698</b>	<b>20.903.255.290</b>

Phạm Thị Thu Hà  
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng  
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý I năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.242.770.581	1.696.977.772	1.242.770.581	1.696.977.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.832.791)	-	(1.832.791)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.240.937.790	1.696.977.772	1.240.937.790	1.696.977.772
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(742.650.814)	(1.244.611.367)	(742.650.814)	(1.244.611.367)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		498.286.976	452.366.405	498.286.976	452.366.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	73.000.638	140.603.812	73.000.638	140.603.812
22	7. Chi phí tài chính	26	(177.425.044)	(185.620.867)	(177.425.044)	(185.620.867)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(167.705.183)	(207.570.764)	(167.705.183)	(207.570.764)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(115.034.325)	(58.900.521)	(115.034.325)	(58.900.521)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(38.699.301)	(36.895.672)	(38.699.301)	(36.895.672)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		240.128.944	311.553.157	240.128.944	311.553.157
31	11. Thu nhập khác	28	5.735.642	2.707.413	5.735.642	2.707.413
32	12. Chi phí khác	28	(19.419.211)	(10.442.876)	(19.419.211)	(10.442.876)
40	13. Lỗ khác	28	(13.683.569)	(7.735.463)	(13.683.569)	(7.735.463)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		226.445.375	303.817.694	226.445.375	303.817.694

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	(479.150)	-	(479.150)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	37.228	-	37.228
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		226.445.375	303.375.772	226.445.375	303.375.772
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		214.881.967	291.084.464	214.881.967	291.084.464
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.563.408	12.291.308	11.563.408	12.291.308
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		232	314	232	314
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		232	314	232	314

Phạm Thị Thu Hà  
 Người lập

Lê Trương Ý Trâm  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý I năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>226.445.375</b>	<b>303.817.694</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	82.999.949	73.721.664
03	Hoàn nhập dự phòng		(68.058.223)	(21.784.955)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.463.398	(14.254.998)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(67.978.866)	(84.725.612)
06	Chi phí lãi vay	26	167.705.183	207.570.764
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>346.576.816</b>	<b>464.344.557</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(1.263.487.949)	(663.082.180)
10	Giảm hàng tồn kho		62.897.943	82.637.354
11	Tăng các khoản phải trả		770.943.930	160.643.999
12	Giảm chi phí trả trước		17.902.314	27.818.512
14	Tiền lãi vay đã trả		(60.602.654)	(36.458.622)
15	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	29	-	(488.530)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(384.000)	(384.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(126.153.600)</b>	<b>35.031.090</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(125.232.748)	(51.181.269)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		3.142.883	360.822
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(173.835.730)	(41.687.700)
24	Tiền thu hồi cho vay		80.198	1.118.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		414.686.600	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.970.549	9.812.326
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>153.811.752</b>	<b>(81.577.821)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.750.112.860	583.346.562
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.779.653.285)	(565.941.421)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(29.540.425)</b>	<b>17.405.141</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.882.273)</b>	<b>(29.141.590)</b>
60	Tiền đầu kỳ	4	41.812.548	72.372.525
70	Tiền cuối kỳ	4	39.930.275	43.230.935

Phạm Thị Thu Hà  
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Lê Trương Y Trâm  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
 Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2024

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi một (31) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; chăn nuôi và kinh doanh heo, bò; sản xuất và mua bán cây giống, kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2024.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 29 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

*Khấu hao các vườn cây ăn quả*

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	23 - 43 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

**3.9 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ năm (5) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.18 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thoả thuận hợp đồng.

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.22 Dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	31.924.345	38.373.324
Tiền mặt tại quỹ	8.005.930	3.439.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.930.275</b>	<b>41.812.548</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.425.126.250	1.096.061.202
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	43.078.067	395.221.267
Phải thu tiền bán căn hộ	1.148.511	1.148.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.469.352.828</b>	<b>1.492.430.980</b>

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 305.465.884 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.264.444.726	1.794.650.982
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	1.930.903	1.227.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.266.375.629</b>	<b>1.795.878.037</b>

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 627.727.516 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**7. PHẢI THU VÉ CHO VAY**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	2.093.159.348	2.090.208.799
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	1.116.989.978	1.114.039.429
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác	976.169.370	976.169.370
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	536.708.591	158.110.825
	<b>2.629.867.939</b>	<b>2.248.319.624</b>
<b>Dài hạn</b>		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	274.178.939	274.178.939
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	331.853.305	-
	<b>606.032.244</b>	<b>274.178.939</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.235.900.183</b>	<b>2.522.498.563</b>

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 12 năm 2026.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2024 đến tháng 1 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Đặt cọc Hợp tác Kinh doanh ("HTKD")	1.520.000.000	1.520.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	820.000.000	820.000.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	700.000.000	700.000.000
Phải thu từ Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	350.000.000	350.000.000
Cho các công ty, cá nhân mượn	228.873.362	225.003.508
Lãi cho vay các công ty	211.122.723	164.436.911
Phải thu nhân viên	15.519.688	17.128.474
Các khoản khác	7.986.519	7.234.743
	<b>2.333.502.292</b>	<b>2.283.803.636</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	284.738.766	142.590.810
Lãi cho vay các tổ chức	109.704.479	66.088.170
Phải thu dài hạn khác	12.332.503	12.332.503
	<b>406.775.748</b>	<b>221.011.483</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.740.278.040</b>	<b>2.504.815.119</b>

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 732.752.107 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 71.598.024 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (Thuyết minh số 30).

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	657.915.679	808.178.954
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chăn nuôi</i>	402.667.691	381.602.726
<i>Hoạt động sản xuất</i>	254.741.307	425.785.486
<i>Hoạt động xây dựng</i>	506.681	790.742
Hàng hóa	64.539.651	40.497.670
Nguyên vật liệu	63.554.519	62.872.594
Thành phẩm	17.240.945	16.560.736
Công cụ, dụng cụ	3.027.609	2.950.316
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>806.278.403</b>	<b>931.060.270</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>803.936.828</b>	<b>928.718.695</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Ngàn VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Cây trồng lâu năm và vật nuôi</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.139.351.855	210.738.289	464.418.703	4.104.463	4.322.288.394	7.140.901.704
Mua sắm mới	114.000	1.026.170	702.750	31.900	-	1.874.820
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.477.426	-	-	-	3.564.777	9.042.203
Thanh lý	(1.189.407)	(2.644.020)	(844.800)	-	(983.320)	(5.661.547)
Chênh lệch tỷ giá	(10.313.972)	203.299	(286.330)	-	(10.396.607)	(20.793.610)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2024	2.133.439.902	209.323.738	463.990.323	4.136.363	4.314.473.244	7.125.363.570
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	(415.870.523)	(76.517.490)	(160.923.052)	(3.555.701)	(740.296.131)	(1.397.162.897)
Khấu hao trong kỳ	(29.693.162)	(4.452.898)	(10.188.130)	(66.822)	(40.648.555)	(85.049.567)
Thanh lý	143.720	-	844.800	-	-	988.520
Chênh lệch tỷ giá	3.431.277	(25.141)	477.168	-	2.202.267	6.085.571
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2024	(441.988.688)	(80.995.529)	(169.789.214)	(3.622.523)	(778.742.419)	(1.475.138.373)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.723.481.332	134.220.799	303.495.651	548.762	3.581.992.263	5.743.738.807
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.691.451.214	128.328.209	294.201.109	513.840	3.535.730.825	5.650.225.197



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>273.552.454</u>	<u>14.982.865</u>	<u>288.535.319</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(19.502.629)	(14.891.817)	(34.394.446)
Hao mòn trong kỳ	<u>(1.072.145)</u>	<u>(2.705)</u>	<u>(1.074.850)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>(20.574.774)</u>	<u>(14.894.522)</u>	<u>(35.469.296)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>254.049.825</u>	<u>91.048</u>	<u>254.140.873</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>252.977.680</u>	<u>88.343</u>	<u>253.066.023</u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>47.003.809</u>	<u>47.003.809</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.816.088)	(10.816.088)
Khấu hao trong kỳ	<u>(472.864)</u>	<u>(472.864)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>(11.288.952)</u>	<u>(11.288.952)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>36.187.721</u>	<u>36.187.721</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>35.714.857</u>	<u>35.714.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	3.874.470.299	3.769.537.061
Dự án chăn nuôi	990.444.653	983.435.759
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	90.441.619	40.027.310
Học viện bóng đá HAGL-JMG	931.512	931.512
Các công trình khác	36.016.797	31.011.211
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.992.304.880</b>	<b>4.824.942.853</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>Nông nghiệp</b>				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,78
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/9/2020	85,00
(5) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,91
(6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/4/2023	98,78
(7) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(8) Công ty TNHH Sản xuất Bột Mi	StungTreng, Campuchia	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(10) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Trước hoạt động (i)	20/6/2023	97,49
(11) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động (i)	28/12/2023	88,03
<b>Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ</b>				
(12) Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai ("LPBANKHAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	98,49
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	909.019.966	1.041.431.040
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>917.550.007</b>	<b>1.049.961.081</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(488.087.506)	(557.941.581)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>429.462.501</b>	<b>492.019.500</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí khai hoang	112.400.067	116.776.803
Dự án chăn nuôi	102.571.399	120.078.693
Tiền thuê đất	22.820.025	21.684.599
Công cụ, dụng cụ	12.094.422	13.905.816
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.678.558	16.063.617
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>265.564.471</b>	<b>288.509.528</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	1.019.044.003	1.101.924.937
Phải trả nhà thầu xây dựng	29.344.291	20.950.612
Phải trả người bán TSCĐ	144.341	457.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.048.532.635</b>	<b>1.123.332.723</b>

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 51.816.983 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khách hàng thương mại trả tiền trước	300.804.236	329.422.144

Người mua trả tiền trước ngắn hạn gồm các khoản ứng trước của các bên liên quan là 8.228.718 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	28.062.353	28.062.353
Thuế giá trị gia tăng	4.534.375	20.342.068
Thuế thu nhập cá nhân	3.100.439	3.229.735
Các khoản khác	1.209.193	586.909
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.906.360</b>	<b>52.221.065</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	3.731.241.827	3.622.451.585
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu</i>	3.670.456.178	3.574.038.574
<i>Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác</i>	60.785.649	48.413.011
Chi phí phát hành trái phiếu	15.908.108	15.908.108
Chi phí hoạt động	72.095.589	74.965.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.819.245.524</b>	<b>3.713.325.453</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	3.525.407.007	3.382.113.745
<i>Dài hạn</i>	293.838.517	331.211.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các công ty và cá nhân	143.387.030	126.079.114
Các khoản khác	49.832.176	73.540.056
	<b>193.219.206</b>	<b>199.619.170</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả các công ty và cá nhân	359.310.268	381.772.904
	<b>359.310.268</b>	<b>381.772.904</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>552.529.474</b>	<b>581.392.074</b>

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 7.889.360 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

**22. VAY**

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn ngân hàng ( <i>Thuyết minh 22.1</i> )	2.666.591.486	2.349.187.676
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm ( <i>Thuyết minh 22.2</i> )	1.329.249.648	1.748.934.978
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm ( <i>Thuyết minh 22.3</i> )	351.798.997	353.755.653
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác đến hạn trả trong vòng 1 năm ( <i>Thuyết minh 22.4</i> )	71.690.783	71.690.783
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	31.000.000	5.000.000
	<b>4.450.330.914</b>	<b>4.528.569.090</b>
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước ( <i>Thuyết minh 22.2</i> )	3.198.694.570	3.199.130.581
Vay dài hạn ngân hàng ( <i>Thuyết minh 22.3</i> )	41.377.173	43.360.227
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác ( <i>Thuyết minh 22.4</i> )	126.078.000	97.930.000
	<b>3.366.149.743</b>	<b>3.340.420.808</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.816.480.657</b>	<b>7.868.989.898</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	1.529.900.068	750.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	853.000.000	848.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	283.691.418	751.187.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.666.591.486</u></b>	<b><u>2.349.187.676</u></b>

**22.2 Trái phiếu thường trong nước**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Số tiền (Ngàn VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	4.248.967.456	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2025
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(21.023.238)</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>4.527.944.218</u></b>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		3.198.694.570	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>		1.329.249.648	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.3 Vay dài hạn ngân hàng**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	276.718.316	279.030.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	68.457.854	70.085.786
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	48.000.000	48.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>393.176.170</b>	<b>397.115.880</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả     trong vòng 1 năm</i>	<i>351.798.997</i>	<i>353.755.653</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>41.377.173</i>	<i>43.360.227</i>

**22.4 Vay dài hạn tổ chức khác**

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	88.690.783	88.690.783
Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	109.078.000	80.930.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>197.768.783</b>	<b>169.620.783</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>126.078.000</i>	<i>97.930.000</i>
<i>Vay dài hạn tổ chức đến hạn trả     trong vòng 1 năm</i>	<i>71.690.783</i>	<i>71.690.783</i>

# Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

						Ngàn VND
	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Quý I năm 2023</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	(1.221.066.442)	282.410.699	(3.341.007.157)	4.994.329.930
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	291.084.464	291.084.464
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(384.000)	(384.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(156.097.322)	-	-	(156.097.322)
<b>Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>	<b>9.274.679.470</b>	<b>(686.640)</b>	<b>(1.377.163.764)</b>	<b>282.410.699</b>	<b>(3.050.306.693)</b>	<b>5.128.933.072</b>
<b>Quý I năm 2024</b>						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.525.752.918)	279.895.303	(1.669.170.708)	6.358.964.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	214.881.967	214.881.967
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(384.000)	(384.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(34.007.604)	-	-	(34.007.604)
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	2.246.560	2.246.560
<b>Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2024</b>	<b>9.274.679.470</b>	<b>(686.640)</b>	<b>(1.559.760.522)</b>	<b>279.895.303</b>	<b>(1.452.426.181)</b>	<b>6.541.701.430</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Ngàn VND			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>1.242.770.581</b>	<b>1.696.977.772</b>	<b>1.242.770.581</b>	<b>1.696.977.772</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu trái cây</i>	886.576.995	710.271.817	886.576.995	710.271.817
<i>Doanh thu bán heo</i>	291.601.401	563.347.106	291.601.401	563.347.106
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	44.987.906	342.703.521	44.987.906	342.703.521
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.604.279	80.655.328	19.604.279	80.655.328
<b>Khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.832.791)</b>	-	<b>(1.832.791)</b>	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.832.791)	-	(1.832.791)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.240.937.790</b>	<b>1.696.977.772</b>	<b>1.240.937.790</b>	<b>1.696.977.772</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu trái cây</i>	884.744.204	710.271.817	884.744.204	710.271.817
<i>Doanh thu bán heo</i>	291.601.401	563.347.106	291.601.401	563.347.106
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	44.987.906	342.703.521	44.987.906	342.703.521
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	19.604.279	80.655.328	19.604.279	80.655.328



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**24. DOANH THU** (tiếp theo)

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Ngàn VND			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	40.330.039	124.580.599	40.330.039	124.580.599
Cổ tức	30.228.605	-	30.228.605	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.051.976	-	2.051.976	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	348.074	15.910.887	348.074	15.910.887
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.944	112.326	41.944	112.326
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.000.638</b>	<b>140.603.812</b>	<b>73.000.638</b>	<b>140.603.812</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Ngàn VND			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán trái cây	401.020.449	359.964.177	401.020.449	359.964.177
Giá vốn bán heo	285.798.298	521.077.997	285.798.298	521.077.997
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	35.600.521	299.795.519	35.600.521	299.795.519
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.231.546	63.773.674	20.231.546	63.773.674
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>742.650.814</b>	<b>1.244.611.367</b>	<b>742.650.814</b>	<b>1.244.611.367</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	167.705.183	207.570.764	167.705.183	207.570.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.904.225	33.951	5.904.225	33.951
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	3.644.374	-	3.644.374	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(21.983.848)	-	(21.983.848)
Các khoản khác	171.262	-	171.262	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.425.044</b>	<b>185.620.867</b>	<b>177.425.044</b>	<b>185.620.867</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>115.034.325</b>	<b>58.900.521</b>	<b>115.034.325</b>	<b>58.900.521</b>
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	66.685.115	39.745.393	66.685.115	39.745.393
Chi phí lương nhân viên	2.246.176	2.173.925	2.246.176	2.173.925
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.248.424	1.574.010	1.248.424	1.574.010
Chi phí khác	44.854.610	15.407.193	44.854.610	15.407.193
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>38.699.301</b>	<b>36.895.672</b>	<b>38.699.301</b>	<b>36.895.672</b>
Chi phí lương nhân viên	19.578.125	23.414.952	19.578.125	23.414.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.723.788	2.802.695	9.723.788	2.802.695
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.445.900	1.761.432	2.445.900	1.761.432
Dự phòng	1.788.058	-	1.788.058	-
Chi phí khác	5.163.430	8.916.593	5.163.430	8.916.593
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>153.733.626</b>	<b>95.796.193</b>	<b>153.733.626</b>	<b>95.796.193</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý I năm 2024

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý I</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.735.642</b>	<b>2.707.413</b>	<b>5.735.642</b>	<b>2.707.413</b>
Các khoản khác	5.735.642	2.707.413	5.735.642	2.707.413
<b>Chi phí khác</b>	<b>19.419.211</b>	<b>10.442.876</b>	<b>19.419.211</b>	<b>10.442.876</b>
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	2.495.829	3.957.820	2.495.829	3.957.820
Lỗi thanh lý TSCĐ	1.029.324	-	1.029.324	-
Các khoản phạt	395.245	492.656	395.245	492.656
Các khoản khác	15.498.813	5.992.400	15.498.813	5.992.400
<b>LỖ KHÁC</b>	<b>(13.683.569)</b>	<b>(7.735.463)</b>	<b>(13.683.569)</b>	<b>(7.735.463)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	479.150
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(37.228)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>441.922</b>

**Thuế TNDN hiện hành**

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>226.445.375</b>	<b>303.817.694</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	1.706.069	(17.019.768)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.463.398	(14.254.998)
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	386.876	4.208.157
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(3.946.044)	(1.655.889)
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(289.635.790)	(311.672.119)
Thu nhập cổ tức	(30.228.605)	-
Các khoản khác	89.808.721	45.603.580
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>-</b>	<b>9.026.657</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>479.150</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	28.062.353	948.467
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(488.530)
Thanh lý công ty con	-	(326.672)
Điều chỉnh khác	-	(68.035)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>28.062.353</b>	<b>544.380</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý I năm 2024

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND
			Số tiền
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa, dịch vụ	24.875.955 19.604
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	18.117.000
Công ty Cổ phần XNK Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	861.265

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND
			Số tiền
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	302.614.186
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	2.039.045
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	812.653
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>305.465.884</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	621.930.240
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	5.797.276
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>627.727.516</b>

